

Thứ sáu, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Bật tăng mạnh mẽ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/12/2020		•	
Tuần 21/12-25/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện chỉ số đã trở lại trên ngưỡng 1065. Dòng tiền đầu tư gia tăng trở lại với 18/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại chuyển sang mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ chạm mốc 1070 vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1040 điểm cho hợp đồng VN30F2101.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.5%**

Phân tích kỹ thuật: MBB_Tăng giá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+15.69** điểm, đóng cửa **1067.46**. HNX-Index **+5.02** điểm, đóng cửa **177.02**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.03); GVR (+1.47); VPB (+1.43); VIC (+1.29); VHM (+1.08)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.22); APH (-0.19); BCM (-0.11); VHC (-0.07); VCF (-0.06)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,774 tỷ đồng, -13.98%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 12.81 điểm. Thị trường có **301** mã tăng, 62 mã tham chiếu và **129** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **61.1** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **TPB (124.5 tỷ), MBB (58.3 tỷ) và VHM (51.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.58** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1067.46
Giá trị: 11774.96 tỷ	15.69 (1.49%)
Khối ngoại (ròng): 61.1 tỷ	

HNX-INDEX	177.02
Giá trị: 771.04 tỷ	5.02 (2.92%)
Khối ngoại (ròng): -0.58 tỷ	

UPCOM-INDEX	70.95
Giá trị: 804.7 tỷ	0.66 (0.94%)
Khối ngoại(ròng): 2.69 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	48.4	0.10%
Giá vàng	1,879	-0.36%
Tỷ giá USD/VND	23,125	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,353	0.45%
Tỷ giá JPY/VND	22,327	-0.45%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	50.21%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
TPB	124.5	HPG	120.4
MBB	58.3	VNM	116.6
VHM	51.9	VJC	36.2
VRE	51.8	POW	33.8
BID	45.0	BVH	28.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	12/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	4.5%	7.4%	14.3%	34.4%	58.2%	48.5%	29.6%
VN FinSelect	3.9%	7.7%	13.3%	26.0%	42.7%	27.2%	28.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	3.7%	7.2%	13.3%	25.9%	43.4%	27.5%	29.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.9%	10.6%	14.7%	35.8%	63.6%	64.8%	27.9%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	2.9%	3.0%	6.9%	25.4%	44.9%	16.3%	30.2%
VN Diamond	2.6%	4.3%	8.0%	21.0%	39.3%	14.6%	29.2%
Cổ phiếu hết room ngoại	2.5%	3.6%	6.9%	24.1%	46.1%	23.6%	28.0%
Ngân Hàng	2.4%	4.6%	11.8%	28.9%	55.8%	42.3%	31.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.8%	1.7%	5.7%	23.0%	43.7%	27.6%	25.8%
Dầu khí	1.8%	3.9%	10.3%	16.9%	31.5%	0.6%	36.5%
Vật liệu Xây dựng	1.6%	0.4%	0.2%	28.7%	54.4%	50.8%	27.5%
Đầu tư công	1.5%	0.6%	8.1%	24.5%	55.5%	46.7%	24.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.2%	1.5%	4.2%	14.6%	32.3%	16.0%	26.0%
Nước & Năng lượng	1.1%	0.9%	2.9%	11.6%	29.5%	16.5%	24.1%
Lãi suất giảm	1.1%	2.8%	7.8%	31.3%	61.9%	56.9%	30.7%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.0%	3.7%	7.2%	20.5%	38.8%	22.8%	23.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.0%	0.5%	5.1%	17.6%	28.5%	11.2%	23.7%
FTSE Việt Nam	0.9%	0.0%	4.7%	14.5%	25.1%	11.6%	23.8%
Xây dựng	0.8%	2.5%	5.5%	22.9%	50.7%	39.4%	28.6%
Chiến tranh thương mại	0.8%	4.5%	10.6%	31.3%	61.4%	39.7%	29.0%
Hàng tiêu dùng	0.5%	1.0%	3.0%	23.3%	45.8%	33.8%	27.5%
Cổ phiếu ngành Dược	0.1%	-0.4%	4.1%	9.8%	25.4%	14.9%	20.1%
Stay-at-home	0.1%	1.2%	1.8%	17.4%	42.1%	48.6%	31.2%
Corona Avengers	0.0%	4.8%	16.0%	34.7%	57.3%	51.6%	32.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.0%	-0.6%	0.6%	7.8%	28.3%	31.2%	20.1%
EVFTA	-1.3%	3.2%	10.5%	26.8%	28.1%	28.1%	18.2%

Mục tiêu	6/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	2.6%	3.2%	3.1%	29.7%	51.3%	22.6%	31.8%
M22	2.3%	2.1%	5.3%	20.2%	36.7%	29.5%	24.6%
M12	2.3%	1.9%	5.4%	20.0%	34.3%	19.7%	24.3%
S21	2.1%	1.9%	6.3%	23.3%	49.2%	28.9%	26.3%
L22	1.9%	1.5%	3.6%	17.3%	40.2%	19.0%	26.3%
M31	1.6%	1.5%	0.9%	22.8%	45.7%	26.5%	28.7%
L32	1.5%	0.1%	5.4%	27.1%	45.7%	17.6%	29.4%
L11	1.5%	0.9%	3.8%	12.4%	29.8%	15.2%	22.9%
S11	1.3%	0.9%	5.0%	23.3%	44.9%	43.8%	24.4%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.3%	3.1%	5.7%	16.5%	29.9%	16.5%	24.0%
HIGH3	1.2%	0.8%	3.7%	17.6%	36.0%	18.0%	26.9%
MID1	0.9%	0.3%	2.2%	17.1%	40.7%	35.8%	24.0%

INDEX							
VNINDEX	1.5%	2.1%	6.4%	17.9%	29.4%	11.1%	23.1%
VN30INDEX	1.9%	2.8%	7.3%	20.7%	34.5%	17.9%	24.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	12	14	15	11	15	11
Mục tiêu	9	6	3	2	7	0	9
Rủi ro	3	0	3	1	2	0	3

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	48.34	-0.04%	3.80%	16.06%	-13.65%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.40	-0.19%	2.86%	15.53%	-16.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	138.87	0.04%	6.19%	20.46%	-12.27%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1880.10	-0.28%	2.19%	0.42%	23.91%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.74	-1.26%	7.45%	5.75%	44.15%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1217.75	1.02%	4.44%	4.21%	26.75%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	612.00	0.53%	-0.41%	1.49%	6.81%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.63	-0.89%	-1.01%	-6.63%	-9.34%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	237.81	0.46%	7.49%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.65	-0.20%	1.52%	-4.31%	2.30%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.60	0.00%	4.58%	6.61%	-11.38%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7920.00	1.07%	0.53%	12.05%	27.43%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	649.32	1.91%	3.47%	15.41%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	690.44	1.81%	2.84%	17.78%			
Nhôm	USD/ton	2053.00	0.88%	-0.34%	3.82%	14.25%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	159.50	3.13%	4.62%	34.07%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.05	-0.18%	5.13%	34.05%	14.51%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 17/12, dầu thô Brent tăng 42 US cent lên 51,5 USD/thùng, trong phiên có lúc đạt 51,9 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 54 US cent lên 48,36 USD/thùng, trong phiên có lúc đạt 48,59 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều đạt mức cao nhất kể từ đầu tháng 3/2020.
- Giá khí tự nhiên kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn New York giảm 4,1 US cent tương đương 1,5% xuống 2,636 USD/mmBTU – thấp nhất kể từ ngày 11/12/202

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1,1% lên 1.885,37 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch đạt 1.895,81 USD/ounce – cao nhất 1 tháng và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 1,7% lên 1.890,4 USD/ounce. Tính đến nay, giá vàng tăng hơn 24%.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 1,7% lên 4.175 CNY (638,94 USD)/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 1,1% lên 4.446 CNY/tấn. Giá thép không gỉ giảm 0,4%.
- Hiệp hội Các nhà sản xuất Ô tô Trung Quốc dự kiến doanh số bán ô tô tại thị trường lớn nhất thế giới trong năm tới sẽ tăng lên 26,3 triệu chiếc, nhờ chính sách hỗ trợ của chính phủ và chiết khấu của các nhà sản xuất ô tô.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2,6% lên 1.026,5 CNY/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Singapore tăng 0,7% lên 155,8 USD/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Osaka tăng 3,5 JPY tương đương 1,5% lên 244 JPY (2,4 USD)/kg.Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 85 CNY lên 14.620 CNY/tấn. Fed cho biết sẽ tiếp tục chính sách lãi suất thấp, trong khi các nhà lập pháp Mỹ tiến gần hơn đến việc đồng ý khoản viện trợ Covid-19 bổ sung trị giá 900 tỉ USD.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen & vỡ) được chào giá cộng 95-110 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London, giảm so với mức cộng 110-120 USD/tấn cách đây 1 tuần. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá dao động 33.000-33.400 VND (1,43-1,45 USD)/kg, tăng so với mức giá 31.500-32.000 VND/kg cách đây 1 tuần và theo xu hướng giá cà phê trên sàn London tăng.n.

	18/12	% 18/12	17/12	% 17/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1067.46	1.49%	1051.77	-1.43%	2.06%	9.65%
S&P 500			3722.48	0.58%	1.48%	2.64%
HĐTL S&P500	3711.25	-0.04%	3712.75	0.51%	1.58%	3.13%
Shang- hai	3394.90	-0.29%	3404.87	1.13%	1.43%	1.42%
Euro Stoxx	3558.10	-0.08%	3560.87	0.50%	2.07%	2.18%

Phân tích kỹ thuật

MBB_Tăng giá
Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng tăng.

Nhận định: MBB đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn mạnh mẽ. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD ủng hộ nhịp tăng giá trong khi chỉ báo RSI báo hiệu một nhịp tích lũy ngắn hạn từ 1-2 phiên. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dài mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 23.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng giá 29.0-30.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 21.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

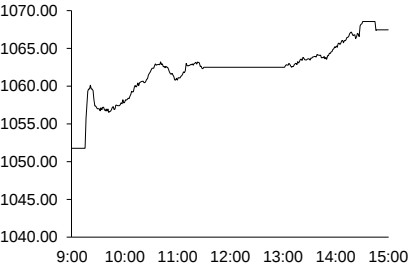
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	0.08%
Y tế	0.23%
Du lịch và Giải trí	0.37%
Truyền thông	0.47%
Thực phẩm và đồ uống	0.51%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.65%
Công nghệ Thông tin	0.69%
Bất động sản	0.70%
Ô tô và phụ tùng	0.80%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.92%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.96%
Xây dựng và Vật liệu	1.07%
Bán lẻ	1.11%
Tài nguyên Cơ bản	2.19%
Dầu khí	2.50%
Ngân hàng	2.66%
Hóa chất	3.89%
Dịch vụ tài chính	4.80%

Hình 1

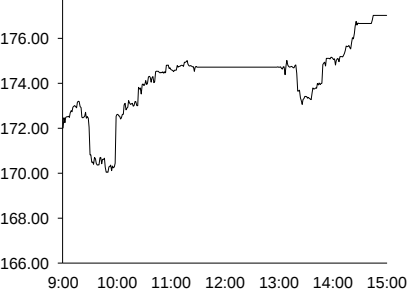
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

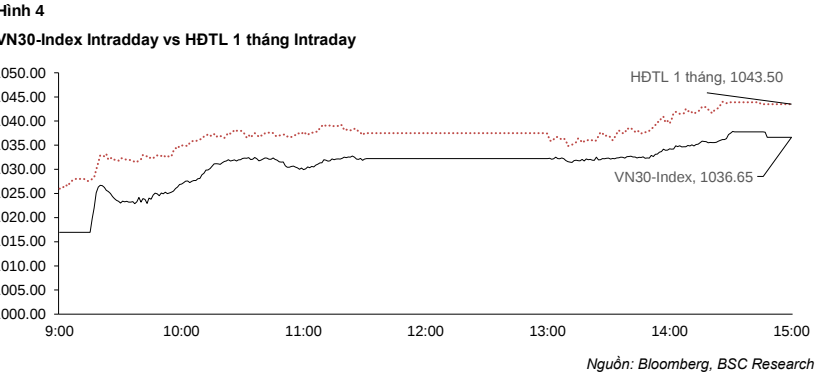
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	17.85	1	6.89%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.06	2	6.34%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	27	3	4.65%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	30.35	4	-0.33%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	50	7	8.34%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	66	8	3.45%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	57.1	9	-1.38%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	20.8	10	-0.95%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.15	11	1.18%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	34.6	14	1.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	9.1	15	7.06%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.05	16	4.33%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	30.15	29	8.06%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10.1	30	8.60%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.45	46	3.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	115	49	9.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	25.4	57	3.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	56.9	63	6.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110.4	80	1.10%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	29.5	95	11.36%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	FS	31	11.28%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	3	5.67%	-0.89%	4.69%	27
Cổ phiếu đã chốt	80	36	12.18%	-7.46%	6.09%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1016.30	-0.06%	-20.35	0.0%	144,728	12/17/2020	0
VN30F2101	1043.50	1.80%	6.85	301.1%	120,268	1/21/2021	34
VN30F2103	1042.00	1.85%	5.35	-79.5%	101	3/18/2021	90
VN30F2106	1041.40	1.64%	4.75	464.5%	525	6/17/2021	181

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 19.7 điểm lên mức 1036.65 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, HPG, MBB và VCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 ở trong sắc xanh trong hầu hết thời gian giao dịch. VN30 có thể sẽ hướng về quanh ngưỡng 1040 trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Chỉ có VN30F2103 giảm về khối lượng giao dịch. Tất cả các hợp đồng đều tăng về vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1040 điểm cho hợp đồng VN30F2101.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2011	4/1/2021	104	2:1	1,848,280	38.27%	1,900	4,520	29.14%	4,196	1.08	27,800	24,000	31,650
CVPB2012	4/1/2021	104	2:1	1,044,180	38.27%	2,000	4,640	28.18%	4,539	1.02	27,000	23,000	31,650
CMBB2009	4/1/2021	104	2:1	786,590	28.01%	1,700	4,200	21.74%	2,235	1.88	22,400	19,000	23,100
CHDB2008	5/4/2021	137	4:1	722,360	33.51%	1,000	1,860	12.73%	315	5.91	29,888	25,888	23,700
CTCB2009	3/30/2021	102	1:1	440,080	32.23%	4,400	7,910	10.78%	7,561	1.05	26,400	22,000	29,200
CHDB2007	4/27/2021	130	4:1	1,386,070	33.51%	1,300	2,480	10.71%	143	17.35	26,363	21,363	23,700
CSTB2013	3/12/2021	84	1:1	314,180	36.09%	3,200	5,310	9.26%	5,147	1.03	15,200	12,000	17,000
CHPG2023	1/12/2021	25	1:1	162,520	33.40%	2,100	10,150	9.14%	10,193	1.00	30,600	28,500	38,600
CTCB2010	4/1/2021	104	2:1	354,470	32.23%	2,000	4,350	8.75%	4,021	1.08	25,500	21,500	29,200
CSTB2015	5/2/2021	135	2:1	832,460	36.09%	1,200	1,880	8.67%	1,639	1.15	16,379	13,979	17,000
CSTB2012	4/1/2021	104	1:1	394,790	36.09%	2,500	4,450	8.54%	4,265	1.04	15,500	13,000	17,000
CPNJ2010	2/9/2021	53	5:1	437,080	32.43%	2,200	2,840	5.19%	2,425	1.17	77,000	66,000	77,300
CSTB2007	4/27/2021	130	2:1	758,210	36.09%	1,500	3,230	4.87%	3,131	1.03	13,999	10,999	17,000
CVNM2013	4/1/2021	104	10:1	1,156,230	25.69%	1,900	1,770	4.12%	1,053	1.68	123,000	104,000	110,400
CHPG2022	5/4/2021	137	2:1	314,390	33.40%	2,100	6,200	3.16%	6,081	1.02	31,200	27,000	38,600
CMWG2015	5/10/2021	143	10:1	802,440	30.98%	1,900	2,290	3.15%	1,924	1.19	119,000	100,000	115,000
CHPG2017	2/18/2021	62	4:1	792,280	33.40%	1,000	2,580	0.78%	2,492	1.04	32,888	28,888	38,600
CVHM2009	4/1/2021	104	10:1	957,560	29.63%	1,400	1,840	0.00%	1,502	1.23	86,000	72,000	85,300
CHPG2010	4/5/2021	108	4:1	415,430	33.40%	1,800	3,880	-0.26%	1,645	2.36	32,969	27,079	38,600
Tổng				13,919,600	33.30%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CVPB2015 và CTCB2012 tăng mạnh nhất lần lượt là 33.3% và 30.1%, ở chiều hướng ngược lại, CVNM2008 và CVHM2006 giảm mạnh nhất lần lượt là 6% và 5.9%. Thanh khoản thị trường giảm 35.45%. CVPB2011 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.68% thị trường.
- Có 3/107 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	115.0	1.3%	1.2	2,263	5.4	8,517	13.5	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.3	2.0%	1.2	757	1.9	4,592	16.8	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.1	0.2%	1.5	1,843	3.2	1,731	33.0	2.1	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.7	0.7%	0.3	298	0.1	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	104.7	0.0%	0.8	15,397	6.2	2,660	39.4	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.2	1.3%	1.1	2,979	15.6	1,001	30.1	2.4	30.8%	8.1%
VHM	Bất động sản	85.3	0.7%	1.1	12,200	11.3	6,895	12.4	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.8	1.0%	1.4	334	6.7	(151)		1.2	36.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	26.8	7.0%	1.4	700	16.8	1,834	14.6	1.7	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	47.0	6.9%	1.0	338	5.0	3,770	12.5	1.9	25.9%	15.9%
HCM	Chứng khoán	29.2	6.0%	1.6	387	5.7	1,705	17.1	2.0	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	56.9	0.7%	0.8	1,939	3.8	4,236	13.4	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.0	0.3%	0.4	690	0.2	4,812	12.1	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	84.9	1.0%	1.5	7,065	2.2	4,752	17.9	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.8	2.9%	1.5	2,851	1.9	681	78.9	3.2	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.1	0.6%	1.5	335	3.7	1,621	9.9	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.2	4.5%	0.8	1,240	2.5	898	10.2	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.4	0.1%	0.5	593	0.0	5,405	19.3	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.0	1.1%	0.5	306	2.7	2,011	9.0	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.4	-0.4%	0.5	284	1.4	872	14.2	1.0	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	98.9	3.0%	1.1	15,948	4.5	4,630	21.4	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	47.0	1.3%	1.4	8,219	5.0	2,126	22.1	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.6	1.5%	1.2	5,601	8.5	2,948	11.7	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	31.7	6.9%	1.2	3,355	13.1	4,111	7.7	1.6	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.1	4.5%	1.1	2,785	17.2	2,995	7.7	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.4	0.4%	0.9	2,669	14.5	3,109	9.1	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.3	1.3%	0.9	229	0.3	6,186	10.4	2.2	83.0%	20.7%
NTP	Nhựa	36.3	-0.3%	0.4	186	0.1	3,820	9.5	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	19.1	6.7%	0.4	913	2.3	356	53.7	1.5	12.5%	2.9%
HPG	Thép	38.6	2.5%	1.2	5,561	33.2	3,241	11.9	2.3	33.6%	21.3%
HSG	Thép	21.8	2.8%	1.5	420	7.1	2,591	8.4	1.5	12.3%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	110.4	0.0%	0.7	10,030	16.0	4,784	23.1	7.9	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	201.8	1.9%	0.8	5,627	0.9	6,312	32.0	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.1	0.1%	1.0	4,295	5.2	2,067	40.7	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.8	0.0%	1.0	505	3.1	702	28.2	1.6	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	78.0	0.9%	0.8	7,383	1.3	3,450	22.6	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.0	0.3%	1.1	2,847	4.5	(1,528)		4.7	18.8%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.2	0.5%	1.7	1,736	1.2	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.8	3.3%	0.9	423	4.9	1,179	27.8	1.7	39.1%	5.8%
PVT	Vận tải	13.3	-0.4%	1.2	186	1.7	1,709	7.8	0.9	16.0%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	81.5	1.0%	1.1	550	0.6	8,260	9.9	3.4	3.3%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.6	0.0%	0.7	499	0.2	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.2	3.0%	0.9	284	1.4	1,762	9.7	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.8	0.6%	1.1	235	3.4	7,504	9.4	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	19.4	-0.5%	0.3	201	1.7	114	170.0	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	46.6	0.6%	-1.4	628	1.2	4,599	10.1	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.9	0.2%	-0.4	182	0.3	2,241	9.8	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	12.0	1.3%	0.6	1,222	6.8	679	17.7	1.0	8.8%	5.8%
NT2	Điện	23.7	0.9%	0.6	296	0.4	2,103	11.2	1.7	18.9%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	17.8	0.8%	0.8	364	4.0	879	20.3	0.9	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.9	0%	1.0	1,841	0.1			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	98.90	3.02	2.94	1.05MLN
GVR	25.35	5.63	1.48	3.88MLN
VPB	31.65	6.93	1.38	9.70MLN
HPG	38.60	2.52	0.86	19.96MLN
TCB	29.20	3.00	0.81	15.25MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
APH	-0.01	-0.21	570900	1.11MLN
VHC	0.00	-0.08	2.77MLN	607060
VCF	0.00	-0.06	80	373600
TCM	-0.01	-0.06	1.76MLN	192700
HPX	0.00	-0.03	494350	611640

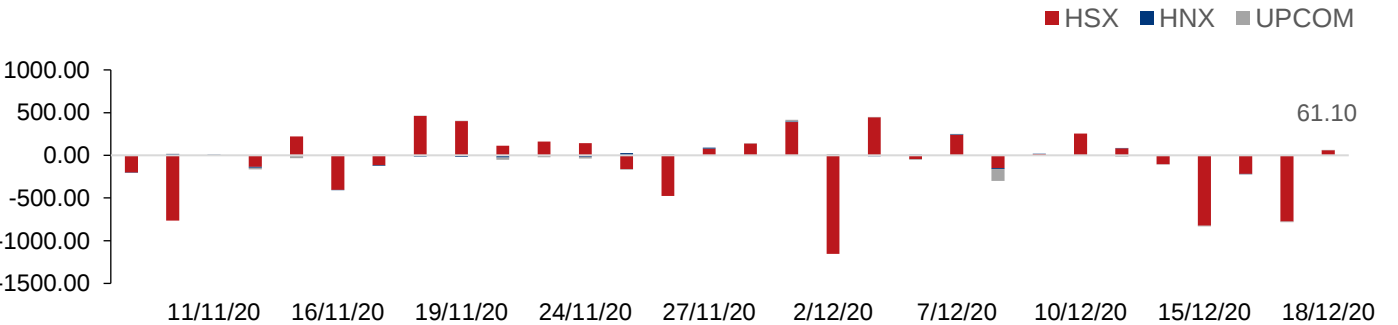
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HDC	34.45	6.99	0.04	1.54MLN
SSI	26.80	6.99	0.29	14.81MLN
SVI	102.70	6.98	0.02	4640
GEG	18.40	6.98	0.09	2.95MLN
EVG	6.75	6.97	0.01	657010

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APH	76.20	-6.96	-0.21	570900
MCP	26.35	-6.89	-0.01	380
VID	8.78	-6.60	-0.01	9160.00
CLG	0.88	-6.38	0.00	239580
TCM	48.70	-6.35	-0.06	1.76MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.4	1,412	9.5	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.4	3,109	9.1	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.0	3,450	22.6	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.6	2,948	11.7	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	50.0	13,673	3.7	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.0	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	78.3	5,241	14.9	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.4	5,405	19.3	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.0	2,011	9.0	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.3	1,918	11.6	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.8	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	56.9	4,236	13.4	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.8	1,179	27.8	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	34.8	6,870	5.1	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.6	3,241	11.9	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	21.8	2,591	8.4	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	17.8	879	20.3	0.9	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.7	2,067	13.4	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.7	2,067	13.4	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.1			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.6	2,528	11.7	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	84.1	2,067	40.7	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	115.0	8,517	13.5	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.4	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	293.0	9,855	29.7	12.1	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.9	3,674	17.4	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.5	1,928	13.2	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.3	4,592	16.8	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.4	0	24.6	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.3	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.2	4,313	8.9	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	201.8	6,312	32.0	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.8	702	28.2	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	32.3	1,816	17.8	2.6	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	29.2	3,258	9.0	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	98.9	4,630	21.4	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	54.0	5,479	9.9	2.7	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.1	885	11.4	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.5	4,092	10.4	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.4	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	31.7	4,111	7.7	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.2	1,001	30.1	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.0	4,105	26.3	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639